

PHỤ LỤC IV

**MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP
BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ
TUYÊN TỈNH**

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN TỈNH

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCT	Thông tin chung	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCT	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCT	Tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCT	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCT	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCT	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCT	Hoạt động KHHGD và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCT	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCT	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCT	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCT	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCT	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCT	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCT	Báo cáo tình hình bệnh tật, tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình, lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo năm

TT	Tên Quận/huyện	Dân số trung bình					Trạm Y tế							Số thôn bản			Tổng số cộng tác viên dân số
		Tổng số	Nữ	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15-49 tuổi	Xã đạt tiêu chí QG về YT	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	YHCT	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động	Có cơ sở được đào tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng quận/huyện và toàn tỉnh. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các quận/ huyện trong tỉnh

Cột 2 (Tên quận/ huyện): Ghi tên từng quận/ huyện trong tỉnh.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 8 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 9 (TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 10 (Xã/phường có TYT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở TYT hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 11 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 12 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 13 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 14 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 15 (Tổng số thôn bản): Ghi số thôn của từng xã.

Cột 16 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 17 (Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo): Ghi số thôn bản có cô đỡ được đào tạo đến thời điểm báo cáo.

Cột 18 (Tổng số cộng tác viên dân số): Ghi tổng số cộng tác viên dân số đến thời điểm báo cáo.

Nguồn số liệu: Báo cáo của huyện “Biểu 1/BCH”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại tư chủ				TỔNG SỐ	NGUỒN NSNN CẤP CHI THƯỜNG XUYÊN				NSNN cấp chi đầu tư và XD/CB	Kinh phí viện trợ	NGUỒN THU						
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên						Thu BHYT	Thu viện phí trực tiếp	Thu dịch vụ y tế dự phòng	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác		
							Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)	NSNN cấp chi CTMT								Tổng số	Thu BHYT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ					$-8+12+13+14$	$-9+10+11$							$-15+...+19$					
	Hoạt động Khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng.																		
	YTCC																		
	Vốn trái phiếu Chính phủ																		
	Vốn ODA																		
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																		
	Vốn Chương trình MTTT Dân số Quốc gia																		
	II Tuyến tỉnh																		
	1 BV tỉnh																		
	2 CDC																		
	...																		
	II Tuyến Huyện																		
	1 Huyện.....																		
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
	1.2 TTYT huyện																		
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng.																		
	1.2.2 YTCC																		
	1.2.3 Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng.																		
	YTCC																		
	2 Huyện.....																		
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																		
	2.2 TTYT huyện																		
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng.																		
	2.2.2 YTCC																		
	2.2.3 Trạm y tế xã																		
	Hoạt động khám chữa bệnh																		
	Hoạt động Y tế dự phòng.																		
	YTCC																		
	3 Huyện.....																		
	...																		

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	TỔNG SỐ CHI				Chi phí đầu tư XDCB	Chi phí Thuế TNDN	TỔNG SỐ	Chênh lệch thu-chi				Kinh phí cải cách tiền lương			
		Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ				Chi hoạt động khác	Trích lập Quỹ PTHDSN	Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập)		Trích lập Quỹ ôn		
			Tổng số	Trong đó											Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bậc (hệ số thu nhập tăng thêm)	
		21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
1	2	20	21+22+23+26													
	TỔNG SỐ															
	Hoạt động Khám chữa bệnh															
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC															
	Vốn NSNN															
	Vốn trái phiếu Chính phủ															
	Vốn ODA															
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương															
	Vốn Chương trình MTYT Dân số															
	Quốc gia															
	II Tuyến tỉnh															
	1 BV tỉnh															
	2 CDC															
	III Tuyến Huyện															
	1 Huyện.....															
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)															
	1.2 TTYT huyện															
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh															
	1.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC															
	1.2.3 Trạm y tế xã															
	Hoạt động khám chữa bệnh															
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC															
	2 Huyện.....															
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)															
	2.2 TTYT huyện															
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh															
	2.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC															
	2.2.3 Trạm y tế xã															
	Hoạt động khám chữa bệnh															
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC															
	3 Huyện.....															

Mục đích:

Đánh giá tình hình đầu tư cho lĩnh vực y tế công của địa phương. Là cơ sở để tính toán, phân bổ ngân sách, phù hợp giữa các lĩnh vực, các quận/huyện trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép

Trong biểu này chỉ tính các khoản thu/chi ngân sách của các cơ sở y tế công.

Các cột mục thu chi Ngân sách của tỉnh tương tự như biểu thu chi ngân sách của quận/huyện, chỉ khác là trong phần chi của tỉnh có thêm: “Chi cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học” vì vậy cách ghi chép vào các cột mục trong biểu này giống như biểu Thu Chi ngân sách của huyện.

Số liệu về thu chi ngân sách của trạm y tế xã sẽ cộng chung vào các cơ sở y tế công lập tuyến huyện.

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo tài chính của các TTYT huyện.

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (ĐH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.2/BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y ĐH và sau ĐH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CĐ&TH		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.3 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH		Sau đại học được		Đại học được		Cao đẳng, trung học được		Nhân lực y tế khác						
		Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Tram Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong tỉnh.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 2 phần A. Công lập và B. Tư nhân, trong phần A gồm 3 tuyến Tỉnh, Huyện, Xã

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến tỉnh (SYT, Bệnh viện đa khoa, BV chuyên khoa, các CSYT có giường, các CSYT không giường v.v...) và ghi tên quận/huyện trong tỉnh.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế quận/ huyện, báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó									Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ	CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thăm định		
		Tổng số	Trẻ: Vị thành niên	Tổng số	Trẻ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số được XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ kháng định HIV trong gest mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số PN đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH		Số PN đẻ được mô đẻ	Tuần đầu		Từ tuần 2 đến hết 6 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
A	Y tế công																				
I	Tuyên tỉnh																				
1																					
2																					
3																					
...																					
II	Tuyên huyện																				
1																					
2																					
3																					
...																					
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)																				
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân																				
1	Bệnh viện																				
2	Phòng khám																				
...																					

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

A. Công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện tỉnh; Bệnh viện phụ sản; Trung tâm SKSS tỉnh,...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các cơ sở y tế tuyến huyện

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các trạm y tế trong huyện.

B. Các cơ sở y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. BV tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở YT khác có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8- cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 -21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định

Nguồn số liệu: báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế huyện (khoa CSSKSS), các cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 5 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SÁN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sán giết		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
A	Y tế công														
I	Tuyên tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyên huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân vào các cột và dòng tương ứng. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Khái niệm về tai biến do phá thai (Xem phân hướng dẫn ghi chép báo cáo huyện).

Nguồn số liệu: Là báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản, Trung Tâm SKSS tỉnh, Trung tâm y tế huyện và cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 6/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÁNG LỘC UNG THƯ CỎ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI			Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV		
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ															
	A Y tế công															
	I Tuyến tỉnh															
1																
2																
3																
...																
	II Tuyến huyện															
1																
2																
3																
...																
	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)															
III																
1																
2																
3																
...																
	B Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ như biểu 4.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 16 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện Biện pháp tránh thai hiện đại										Phá thai			
		Tổng số	DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản		Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN		
				Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Thuốc cấy	Tổng số			Trđ: Nam	Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần		Số phá thai trên 12 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ														
A	Y tế công														
I	Tuyên tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyên huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Cột 3 đến cột 9: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của TTYT huyện, báo cáo của khoa sản bệnh viện, NHS, TT CSSKSS hoặc đơn vị tương đương, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và phá thai.

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống				Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số Trẻ thai nhi từ đủ 22 tuần đến khi đẻ	
		Tổng số	Trong đó			Trong đó							
			Trđ: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt	Số <=2500 gram	Số >4000 gram					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ													
A	Y tế công												
I	Tuyên tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyên huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi đủ 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Để tổng hợp trong báo cáo này: Báo cáo của Trung tâm SKSS tỉnh hoặc đơn vị tương đương, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh				Số lượt điều trị nội trú				Hoạt động cận lâm sàng			Tổng số lượt chuyển tuyến					
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó			Tổng số khám dự phòng	Tổng số	Trong đó		Số lần xét nghiệm Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI						
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)			TE<15 tuổi	Nữ					BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
A	Y tế công																				
I	Tuyên tỉnh																				
I.1	Cơ sở cơ giường																				
1	Bệnh viện ĐK tỉnh																				
2	Bệnh viện YHCT																				
3	Bệnh viện Phong/Da liễu																				
4	Bệnh viện PHCN																				
5	Bệnh viện chuyên khoa khác																				
6	Khác																				
I.2	Cơ sở không giường (liệt kê từng CSYT)																				
1																					
2																					
3																					
...																					
II	Tuyên huyện																				
II.1	Chia theo loại cơ sở																				
1	Bệnh viện đa khoa huyện																				
2	Trung tâm y tế huyện																				
3	Phòng khám																				
4	Nhà hộ sinh																				
5	CSYT khác có giường																				
6	CSYT khác không giường																				
II.2	Chia theo từng huyện																				
1																					
2																					
3																					
...																					

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở		Giường bệnh		Số lượt khám bệnh				Số lượt điều trị nội trú				Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyển tuyến			
		Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE < 15 tuổi	Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE < 15 tuổi		Số lần xét nghiệm Xquang	Số lần chụp siêu âm	Số lần chụp CT/MRI
					Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)																				
1																					
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân																				
I.1	Cơ sở có giường																				
1	Bệnh viện đa khoa																				
2	Bệnh viện chuyên khoa																				
I.2	Cơ sở không giường																				

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB

A. CSYT công lập, bao gồm:

I. Tuyển tỉnh

I.1. Cơ sở có giường: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện ĐK tỉnh
2. Bệnh viện YHCT
3. Bệnh viện Phong/Da liễu
4. Bệnh viện PHCN
5. Bệnh viện chuyên khoa khác
6. Khác

I.2. Cơ sở không giường: Ghi tên cụ thể từng CSYT như Sở Y tế, Trung tâm YTDP, Trung tâm SKSS, Chi cục ATTP,...

II. Tuyển huyện

II.1. Chia theo loại cơ sở: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện đa khoa huyện
2. Trung tâm y tế huyện
3. Phòng khám
4. Nhà hộ sinh
5. CSYT khác có giường
6. CSYT khác không giường

II.2 Chia theo từng huyện: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

III Tuyển xã: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

B Y tế tư nhân, bao gồm:

I. Cơ sở có giường:

1. Bệnh viện đa khoa:
2. Bệnh viện chuyên khoa

II. Cơ sở không giường: bao gồm Phòng khám, Xét nghiệm, ...

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

Phần A. Y tế công mục I. Tuyển tỉnh và II. Tuyển huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

Mục III. Tuyển xã: Ghi số giường lưu và giường được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.